Biểu 01

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN TRÀNG ĐỊNH, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 246 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**96.756,85**	**95,17**	**95.840,69**		**95.840,69**	**94,27**
1.1	Đất trồng lúa	4.172,08	4,31	4.140,17		4.140,17	4,32
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	2.640,71	2,73	2.561,31		2.561,31	2,67
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	1.531,36	1,58		1.578,86	1.578,86	1,65
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	4.917,04	5,08		4.695,05	4.695,05	4,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.423,30	1,47	1.934,93		1.934,93	2,02
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng phòng hộ	16.174,35	16,72	15.158,33		15.158,33	15,82
1.6	Đất rừng sản xuất	69.839,65	72,18	69.200,77		69.200,77	72,20
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*42.406,66*	*43,83*	*42.248,20*		*42.248,20*	*44,08*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	218,99	0,23		211,31	211,31	0,22
1.8	Đất chăn nuôi tập trung					470,31	0,49
1.9	Đất làm muối						
1.10	Đất nông nghiệp khác	11,46	0,01		29,83	29,83	0,03
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**4.182,04**	**4,11**	**5.127,38**		**5.127,38**	**5,04**
2.1	Đất ở tại nông thôn	657,53	15,72	707,08	-73,87	633,21	12,35
2.2	Đất ở tại đô thị	22,03	0,53	48,94	73,87	122,81	2,40
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	10,97	0,26	17,03		17,03	0,33
2.4	Đất quốc phòng	140,68	3,36	254,19		254,19	4,96
2.5	Đất an ninh	0,85	0,02	10,76		10,76	0,21
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	60,51	1,45			108,24	2,11
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	12,55	0,30	6,31	15,54	21,85	0,43
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	0,15	0,00		0,65	0,65	0,01
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	3,85	0,09	7,83		7,83	0,15
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	35,21	0,84	54,03		54,03	1,05
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	7,19	0,17	18,00		18,00	0,35
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn					0,04	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	1,55	0,04	1,69	4,15	5,84	0,11
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	53,28	1,27			226,38	4,42
2.7.1	Đất khu công nghiệp						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp			60,00		60,00	1,17
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	19,17	0,46	50,64		50,64	0,99
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	17,62	0,42	46,97		46,97	0,92
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	16,49	0,39	0,03	68,74	68,77	1,34
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	1.628,15	38,93			2.149,44	41,92

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.8.1	Đất công trình giao thông	1.380,50	33,01	1.767,06		1.767,06	34,46
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	79,37	1,90	99,33	-8,53	90,80	1,77
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước					3,88	0,08
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai					4,54	0,09
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	0,47	0,01	2,19		2,19	0,04
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	50,58	1,21	78,80		78,80	1,54
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	114,92	2,75	175,64		175,64	3,43
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,34	0,01	1,45		1,45	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	1,84	0,04		5,77	5,77	0,11
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0,12	0,00		19,31	19,31	0,38
2.9	Đất tôn giáo	0,68	0,02	0,68		0,68	0,01
2.10	Đất tín ngưỡng	6,40	0,15		6,98	6,98	0,14
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	76,23	1,82	82,79		82,79	1,61
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.505,11	35,99		1.495,40	1.495,40	29,16
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	79,32	1,90		107,23	107,23	2,09
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.425,79	34,09		1.388,17	1.388,17	27,07
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	19,62	0,47		19,47	19,47	0,38
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**732,46**	**0,72**	**703,28**		**703,28**	**0,69**
	Trong đó:						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	24,69	3,37			7,92	1,13
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	9,87	1,35			9,65	1,37
3.3	Núi đá không có rừng cây	697,90	95,28			685,71	97,50
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng						

Biểu 02

PHÂN KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 5 NĂM CỦA HUYỆN TRÀNG ĐỊNH, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 246 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2023		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**96.756,85**	**95,17**	**96.210,51**	**94,63**	**95.840,69**	**94,27**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.172,08	4,31	4.094,23	4,26	4.140,17	4,32
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.640,71	2,73	2.588,96	2,69	2.561,31	2,67
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.531,36	1,58	1.505,27	1,56	1.578,86	1,65
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.917,04	5,08	4.687,51	4,87	4.695,05	4,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.423,30	1,47	1.974,33	2,05	1.934,93	2,02
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.174,35	16,72	16.283,00	16,92	15.158,33	15,82
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	69.839,65	72,18	68.811,59	71,52	69.200,77	72,20
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*42.406,66*	*43,83*	*42.200,23*	*43,86*	*42.248,20*	44,08
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	218,99	0,23	214,53	0,22	211,31	0,22
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			115,73	0,12	470,31	0,49
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,46	0,01	29,59	0,03	29,83	0,03
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.182,04**	**4,11**	**4.757,56**	**4,68**	**5.127,38**	**5,04**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	657,53	15,72	604,11	12,70	633,21	12,35
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	22,03	0,53	98,17	2,06	122,81	2,40
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,97	0,26	16,16	0,34	17,03	0,33
2.4	Đất quốc phòng	CQP	140,68	3,36	179,19	3,77	254,19	4,96
2.5	Đất an ninh	CAN	0,85	0,02	10,76	0,23	10,76	0,21
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	60,51	1,45	84,60	1,78	108,24	2,11
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,55	0,30	18,15	0,38	21,85	0,43
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,15	0,00	0,65	0,01	0,65	0,01
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,85	0,09	7,75	0,16	7,83	0,15
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,21	0,84	42,80	0,90	54,03	1,05
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,19	0,17	13,50	0,28	18,00	0,35
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			0,04	0,00	0,04	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,55	0,04	1,71	0,04	5,84	0,11
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	53,28	1,27	172,84	3,63	226,38	4,42
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			50,00	1,05	60,00	1,17
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,17	0,46	25,64	0,54	50,64	0,99
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,62	0,42	28,43	0,60	46,97	0,92
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,49	0,39	68,77	1,45	68,77	1,34
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.628,15	38,93	2.015,12	42,36	2.149,44	41,92

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2023		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.380,50	33,01	1.669,27	35,09	1.767,06	34,46
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	79,37	1,90	78,91	1,66	90,80	1,77
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			0,80	0,02	3,88	0,08
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			4,54	0,10	4,54	0,09
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,47	0,01	2,19	0,05	2,19	0,04
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	50,58	1,21	76,38	1,61	78,80	1,54
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	114,92	2,75	170,56	3,59	175,64	3,43
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,34	0,01	0,59	0,01	1,45	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,84	0,04	3,69	0,08	5,77	0,11
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,12	0,00	8,18	0,17	19,31	0,38
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,68	0,02	0,68	0,01	0,68	0,01
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,40	0,15	6,72	0,14	6,98	0,14
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	76,23	1,82	79,29	1,67	82,79	1,61
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.505,11	35,99	1.470,55	30,91	1.495,40	29,16
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	79,32	1,90	107,23	2,25	107,23	2,09
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.425,79	34,09	1.363,32	28,66	1.388,17	27,07
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,62	0,47	19,37	0,41	19,47	0,38
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**732,46**	**0,72**	**703,28**	**0,69**	**703,28**	**0,69**
	Trong đó:							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	24,69	3,37	7,92	1,13	7,92	1,13
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9,87	1,35	9,65	1,37	9,65	1,37
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	697,90	95,28	685,71	97,50	685,71	97,50
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						